

Số: 18a/CV-CKCT02  
V/v: Công bố thông tin  
Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
2. Mã chứng khoán: CTS
3. Địa chỉ trụ sở chính: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4. Điện thoại: 0243.9741964 Fax: 0243.9746821
5. Người thực hiện công bố thông tin:  
Họ và tên: **Phan Hải Sâm** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc  
Địa chỉ: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Điện thoại di động: 0904214000  
Điện thoại cơ quan: 024. 39785553 Fax: 024. 39746821  
Điện thoại nhà riêng: 024. 38695136

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 4 năm 2018 của Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được lập ngày 18 tháng 01 năm 2019.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 4 năm 2018 giảm hơn 10% so với Quý 4 năm 2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <https://www.cts.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/  
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC, KTTT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Hải Sâm

Số: 19 /CV-CKCT02

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa  
Quý IV Năm 2018 và Quý IV Năm 2017

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận Quý 4 năm 2018 giảm hơn 10% so với Quý 4 năm 2017 như sau:

Nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2018 giảm hơn 10% so với Quý 4 năm 2017 là do ảnh hưởng của việc thực hiện đánh giá chênh lệch các tài sản tài chính FVTPL theo đúng quy định tại thông tư 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Trân trọng!

**CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG  
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu TCHC, KTTC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phan Hải Sâm*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018**

---

Tháng 1 năm 2019



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	6 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 38

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>2.418.210.078.425</b>	<b>1.734.816.822.264</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110=111--&gt;129)</b>	<b>110</b>		<b>2.106.329.334.685</b>	<b>1.637.416.630.916</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		82.250.140.440	15.072.569.250
1.1. Tiền	111.1	5	72.250.140.440	10.072.569.250
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		10.000.000.000	5.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7*	963.846.972.448	418.256.824.185
3. Các khoản cho vay	114	7	714.946.499.793	658.980.679.063
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	330.000.000.000	507.498.747.644
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(4.810.368.138)	(4.623.081.434)
6. Các khoản phải thu	117	8	16.396.804.588	34.803.860.502
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			33.350.000.000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		16.396.804.588	1.453.860.502
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		14.899.982.670	
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày	117.4		1.496.821.918	1.453.860.502
7. Trả trước cho người bán	118	9	228.026.637	124.325.461
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		3.449.778.767	7.286.672.386
9. Các khoản phải thu khác	122		21.480.150	16.033.859
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131--&gt;136)</b>	<b>130</b>		<b>311.880.743.740</b>	<b>97.400.191.348</b>
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		94.186.000	23.427.040
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	1.214.572.521	937.676.667
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		23.631.469	10.000.000
5. Giao dịch mua bán lại TP Chính Phủ	138	18	310.548.353.750	96.429.087.641
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>158.312.284.639</b>	<b>103.436.355.259</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76.020.224.938</b>	<b>46.443.962.545</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	25.605.256.182	7.985.004.234
- Nguyên giá	222		54.241.847.070	31.561.260.466
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(28.636.590.888)	(23.576.256.232)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	50.414.968.756	38.458.958.311
- Nguyên giá	228		72.726.667.896	56.888.997.756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(22.311.699.140)	(18.430.039.445)
<b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>	13		<b>27.833.900.000</b>
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>82.292.059.701</b>	<b>29.158.492.714</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		203.928.000	203.928.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	1.802.217.416	905.582.587
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		59.756.082.728	8.160.488.637
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	19.622.398.824	17.166.195.325
5. Lợi thế thương mại	256	10	907.432.733	2.722.298.165
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.576.522.363.064</b>	<b>1.838.253.177.523</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>1.261.655.340.382</b>	<b>667.379.742.694</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>986.785.039.680</b>	<b>658.020.931.256</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		620.006.600.000	509.536.400.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	15	620.006.600.000	509.536.400.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	18.961.075.523	3.855.926.278
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.318.552.776	21.081.522.031
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		976.750.000	741.750.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	1.736.924.361	9.395.345.030
6. Phải trả người lao động	323		15.336.913.771	9.542.814.091
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		12.596.179.360	1.351.220.024
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		1.138.099.841	633.836.138
9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		94.140.000	
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.155.966.893	1.191.780.857
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		2.294.048.392	4.186.473.392
12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	332	18	311.169.788.763	96.503.863.415
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>274.870.300.702</b>	<b>9.358.811.438</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		200.000.000.000	
Trái phiếu phát hành dài hạn	346a		200.000.000.000	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		6.746.577.516	957.884.493
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		68.123.723.186	8.400.926.945
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1.314.867.022.682</b>	<b>1.170.873.434.829</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	19	<b>1.314.867.022.682</b>	<b>1.170.873.434.829</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.070.288.530.630	982.467.130.630
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.064.365.760.000	976.529.360.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1.064.365.760.000	976.529.360.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.178.512.734	6.193.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		30.717.102.025	25.503.619.401
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		30.717.102.025	25.503.619.401
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		183.144.288.002	137.399.065.397
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		161.413.664.172	148.177.250.169
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		21.730.623.830	(10.778.184.772)
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>1.314.867.022.682</b>	<b>1.170.873.434.829</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>2.576.522.363.064</b>	<b>1.838.253.177.523</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018</b>
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1.063.998.760.000	976.162.360.000
2. Cổ phiếu quỹ	007		367.000.000	367.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		561.604.360.000	357.887.060.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		75.505.610.000	77.914.830.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			7.477.000.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		340.592.440.000	552.181.570.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		80.000	120.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		18.961.590.472.000	19.738.138.040.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		15.348.960.592.000	15.834.656.100.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		505.295.970.000	1.013.021.440.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.145.455.740.000	862.665.050.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.937.634.440.000	1.735.148.950.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		24.243.730.000	292.646.500.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		489.193.870.000	575.149.540.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		489.155.870.000	575.111.540.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		38.000.000	38.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		34.257.850.000	285.236.370.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		23.310.000	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		493.248.020.000	9.398.340.000


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018</b>
<b>7. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>026</b>		<b>278.973.839.789</b>	<b>621.637.437.582</b>
7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	28.1	228.834.561.933	269.965.025.660
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	28.1	45.111.837.546	346.572.024.999
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	28.1	1.577.595.927	1.294.189.134
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029a		1.544.834.724	1.225.929.959
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029b		32.761.203	68.259.175
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	28.2	3.449.844.383	3.806.197.789
<b>8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>031</b>		<b>275.523.995.406</b>	<b>617.831.239.793</b>
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	28.3	275.068.266.481	617.396.082.251
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	28.3	455.728.925	435.157.542
<b>9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>	<b>035</b>		<b>3.449.844.383</b>	<b>3.806.197.789</b>

  
Đào Thị Yến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Tú Anh  
Kế toán trưởng

  
Khổng Phan Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017</b>
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		127.800.642.792	38.486.446.032	431.683.748.963	90.573.638.073
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a		9.501.469.218	14.985.327.425	110.494.629.214	43.330.015.360
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b	21.2	108.607.123.141	23.497.321.364	298.613.981.206	42.004.634.725
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c	21.3	9.692.050.433	3.797.243	22.575.138.543	5.238.987.988
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.2	20.884.561.972	16.606.335.911	81.850.367.803	59.356.979.663
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	21.2	7.802.328.762	10.270.820.143	45.972.083.967	36.299.015.210
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	21.4	10.301.736.893	13.136.935.416	56.969.090.713	40.572.565.926
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	21.4	1.900.000.000	1.650.000.000	2.595.000.000	2.214.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	21.4	6.427.587.925	6.542.536.944	15.835.441.983	24.156.311.041
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	21.4	3.362.000.000	11.372.910.415	17.407.620.908	33.343.457.688
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	21.4	84.806.193	71.709.185	275.114.810	314.048.069
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>178.563.664.537</b>	<b>98.137.694.046</b>	<b>652.588.469.147</b>	<b>286.830.015.670</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	21.2	129.675.923.115	21.498.925.431	292.512.526.205	38.289.509.046
a. Lỗi bán các tài sản tài chính FVTPL	21a		19.865.311.391	38.983.100	34.482.110.546	165.083.880
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b		109.758.166.519	20.424.110.302	257.977.970.454	36.179.361.751
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c		52.445.205	1.035.832.029	52.445.205	1.945.063.415
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(195.290.879)	183.905.656	187.286.704	4.623.081.434
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.624.651.149	1.062.665.508	5.439.223.072	3.546.922.916
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		11.962.803.870	8.136.024.773	36.924.924.207	27.513.582.099
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				255.000.000	
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		5.033.867.170	6.670.118.602	19.701.652.465	18.793.445.714
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		3.118.877.968	2.438.089.027	9.702.092.859	8.253.561.683
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32		453.716.358	453.716.358	1.814.865.432	1.814.865.432
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>151.674.548.751</b>	<b>40.443.445.355</b>	<b>366.537.570.944</b>	<b>102.834.968.324</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	22	85.793.664	197.530.167	1.652.673.210	1.594.888.956
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44	22		22.930	220.470	412.980
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>85.793.664</b>	<b>197.553.097</b>	<b>1.652.893.680</b>	<b>1.595.301.936</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chi phí lãi vay	52	23	14.909.377.383	4.906.402.733	55.990.775.893	12.775.046.881
4.2. Chi phí tài chính khác	55	23				
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;55)</b>	<b>60</b>		<b>14.909.377.383</b>	<b>4.906.402.733</b>	<b>55.990.775.893</b>	<b>12.775.046.881</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>24</b>	<b>11.033.028.737</b>	<b>11.887.631.042</b>	<b>50.454.230.281</b>	<b>39.877.386.662</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>1.032.503.330</b>	<b>41.097.768.013</b>	<b>181.258.785.709</b>	<b>132.937.915.739</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
7.1. Thu nhập khác	71	25	462.279.539	496.722.781	588.049.383	703.493.485
7.2. Chi phí khác	72	25		24.817.297		24.817.297
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>	<b>23</b>	<b>462.279.539</b>	<b>471.905.484</b>	<b>588.049.383</b>	<b>678.676.188</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>1.494.782.869</b>	<b>41.569.673.497</b>	<b>181.846.835.092</b>	<b>133.616.591.927</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2.645.826.247	38.496.462.435	141.210.824.340	127.791.318.953
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(1.151.043.378)	3.073.211.062	40.636.010.752	5.825.272.974
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>26</b>	<b>(316.777.517)</b>	<b>6.331.920.788</b>	<b>31.408.451.865</b>	<b>23.762.104.784</b>
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		(86.568.841)	6.091.482.480	23.281.249.715	23.521.666.476
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		(230.208.676)	240.438.308	8.127.202.150	240.438.308
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>1.811.560.386</b>	<b>35.237.752.709</b>	<b>150.438.383.227</b>	<b>109.854.487.143</b>
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>17</b>	<b>331</b>	<b>1.414</b>	<b>1.032</b>
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		17	331	1.414	1.032

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

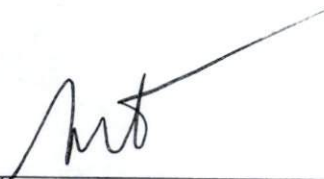
Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B03-CTCK**

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính



**Đào Thị Yên**  
Người lập



**Nguyễn Thị Tú Anh**  
Kế toán trưởng



**Khổng Phan Đức**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>	<b>181.846.835.092</b>	<b>133.616.591.927</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>47.310.934.169</b>	<b>18.337.393.349</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	9.193.233.476	4.000.496.311
- Các khoản dự phòng	04	187.286.704	4.623.081.434
- Chi phí lãi vay	06	55.990.775.893	12.775.046.881
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(1.663.557.316)	(1.607.370.775)
- Dự thu tiền lãi	08	(16.396.804.588)	(1.453.860.502)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>257.977.970.454</b>	<b>36.179.361.751</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	257.977.970.454	36.179.361.751
<b>3. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(298.613.981.206)</b>	<b>(42.004.634.725)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	19	(298.613.981.206)	(42.004.634.725)
<b>4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>(423.398.661.305)</b>	<b>(645.021.294.506)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(504.954.137.511)	(158.542.673.827)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(55.965.820.730)	(243.435.198.266)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	177.498.747.644	(119.303.842.742)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	33.889.065.128	(32.288.329.745)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	3.836.893.619	(3.110.743.599)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	(122.778.936)	31.196.789.561
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(70.758.960)	3.746.415
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	641.334.749	1.202.637.391
- Thuế TNDN đã nộp	43	(30.220.777.447)	(24.879.817.986)
- Lãi vay đã trả	44	(44.745.816.557)	(14.751.759.871)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(4.967.473.310)	(66.023.370.149)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	-	(51.500.461)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(718.892.937)	1.601.745.555
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(3.017.740.901)	(6.024.196.156)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	6.586.282.762	(6.613.733.873)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	10.970.440.581	7.772.680.261
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(12.037.228.499)	(11.773.727.014)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(234.876.902.796)</b>	<b>(498.892.582.204)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(10.625.942.569)	(19.158.654.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	10.663.636	12.481.819
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(214.119.266.109)	(96.429.087.641)
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.652.893.680	1.594.888.956
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(223.081.651.362)</b>	<b>(113.980.370.866)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền vay gốc	73	7.489.309.615.348	1.577.137.419.486
2.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
2.2. Tiền vay khác	73.2	7.489.309.615.348	1.577.137.419.486
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(6.964.173.490.000)	(1.206.097.156.071)
3.1. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(6.964.173.490.000)	(1.206.097.156.071)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>525.136.125.348</b>	<b>371.040.263.415</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>67.177.571.190</b>	<b>(241.832.689.655)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>15.072.569.250</b>	<b>256.905.258.905</b>
- Tiền	101.1	10.072.569.250	136.905.258.905
- Các khoản tương đương tiền	101.2	5.000.000.000	120.000.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>82.250.140.440</b>	<b>15.072.569.250</b>
- Tiền	103.1	72.250.140.440	10.072.569.250
- Các khoản tương đương tiền	103.2	10.000.000.000	5.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	41.988.632.530.083	26.653.580.358.309
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(52.854.863.993.728)	(30.570.116.562.195)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	10.529.944.978.274	4.369.719.334.069
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(6.020.759.016)	(10.606.157.681)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	5.186.966.990.489	3.000.488.175.796
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(5.187.323.343.895)	(2.999.800.334.267)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>(342.663.597.793)</b>	<b>443.264.814.031</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	30	<b>621.637.437.582</b>	<b>178.372.623.551</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	621.637.437.582	178.372.623.551
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32	269.965.025.660	121.548.018.681
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	346.572.024.999	52.744.362.453
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	34	1.294.189.134	961.886.157
	35	3.806.197.789	3.118.356.260
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	40	<b>278.973.839.789</b>	<b>621.637.437.582</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	41	278.973.839.789	621.637.437.582
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42	228.834.561.933	269.965.025.660
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43	45.111.837.546	346.572.024.999
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	44	1.577.595.927	1.294.189.134
	45	3.449.844.383	3.806.197.789

Đào Thị Yến  
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh  
Kế toán trưởng

Khổng Phan Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2017	01/01/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017		Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018		31/12/2017	31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.069.742.601.808</b>	<b>1.170.873.434.829</b>	<b>190.464.342.473</b>	<b>(89.333.509.452)</b>	<b>248.701.748.475</b>	<b>(104.708.160.622)</b>	<b>1.170.873.434.829</b>	<b>1.314.867.022.682</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		910.190.340.630	982.467.130.630	72.291.790.000	(15.000.000)	87.836.400.000	(15.000.000)	982.467.130.630	1.070.288.530.630
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		904.237.570.000	976.529.360.000	72.291.790.000		87.836.400.000		976.529.360.000	1.064.365.760.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		6.208.512.734	6.193.512.734		(15.000.000)		(15.000.000)	6.193.512.734	6.178.512.734
1.4. Cổ phiếu quỹ		(255.742.104)	(255.742.104)					(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		21.344.586.736	25.503.619.401	4.159.032.665		5.213.482.624		25.503.619.401	30.717.102.025
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		21.344.586.736	25.503.619.401	4.159.032.665		5.213.482.624		25.503.619.401	30.717.102.025
4. Lợi nhuận chưa phân phối		<b>116.863.087.706</b>	<b>137.399.065.397</b>	<b>109.854.487.143</b>	<b>(89.318.509.452)</b>	<b>150.438.383.227</b>	<b>(104.693.160.622)</b>	<b>137.399.065.397</b>	<b>183.144.288.002</b>
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		133.226.107.144	148.177.250.169	104.269.652.477	(89.318.509.452)	117.929.574.625	(104.693.160.622)	148.177.250.169	161.413.664.172
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(16.363.019.438)	(10.778.184.772)	5.584.834.666		32.508.808.602		(10.778.184.772)	21.730.623.830
		<b>1.069.742.601.808</b>	<b>1.170.873.434.829</b>	<b>190.464.342.473</b>	<b>(89.333.509.452)</b>	<b>248.701.748.475</b>	<b>(104.708.160.622)</b>	<b>1.170.873.434.829</b>	<b>1.314.867.022.682</b>

**Đào Thị Yến**  
Người lập

**Nguyễn Thị Tú Anh**  
Kế toán trưởng



**Không Phan Đức**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và hủy niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 15/06/2017 (theo quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12/06/2017).

Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (theo quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13/06/2017).

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 976.529.360.000 VND.

Ngày 15 tháng 10 năm 2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.064.365.760.000.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 164 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 161 người).

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

### **Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

### **Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)**

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

#### **Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210. hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế cho các quy định về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

#### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua (+) cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng...). Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

#### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

### **Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình định giá nội bộ của Công ty. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một trong ba nhóm phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin như: phương pháp tài sản; phương pháp định giá chiết khấu; phương pháp định giá so sánh.

### **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính, tài sản đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư 210, Thông tư 334/TT-BTC.

### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

*Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp:* bao gồm phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán...

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Từ 1/1/2018</b>
	<b>Đến 31/12/2018</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm.

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

**Phần mềm**

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười (10) năm kể từ ngày Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

#### **Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán. Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Doanh thu**

##### *Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính*

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

##### *Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán*

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

##### *Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế thu nhập hiện hành và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	94.998.460	89.039.969
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72.057.677.523	9.918.983.151
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	97.464.457	64.546.130
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	5.000.000.000
	<b>82.250.140.440</b>	<b>15.072.569.250</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

#### **6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ**

	<u>KLGD thực hiện từ 1/10/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>GTGD thực hiện từ 1/10/2018 đến 31/12/2018</u>
	Cổ phiếu	VND
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>38.886.431</b>	<b>3.427.415.528.700</b>
Cổ phiếu	8.966.431	236.251.728.700
Trái phiếu	29.920.000	3.191.163.800.000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>304.389.954</b>	<b>6.503.601.923.300</b>
Cổ phiếu	304.268.964	6.496.364.133.300
Trái phiếu	70.000	7.237.790.000
Chứng chỉ quỹ	50.990	759.198.300

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>526.015.499.722</b>	<b>440.200.153.027</b>	<b>277.080.449.441</b>	<b>266.863.548.280</b>
<i>CTCP Dau Tu C.E.O</i>	37.293.940.079	45.704.371.200	52.937.599.800	52.701.521.600
<i>CTCP Hoàng Anh Gia Lai</i>	178.759.405.290	128.228.060.960	72.889.255.410	57.997.975.350
<i>CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai</i>	56.324.247.290	62.172.480.000	77.009.127.400	67.900.282.400
<i>CTCP Tập đoàn Hòa Phát</i>	33.943.093.335	27.856.795.100	29.963.685.295	41.685.583.950
<i>Công ty cổ phần Kiên Hùng</i>	15.063.892.000	12.153.034.400	12.384.432.000	18.727.559.000
<i>Cổ phiếu khác</i>	204.630.921.728	164.085.411.367	31.896.349.536	27.850.625.980
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>242.130.243.970</b>	<b>350.481.141.753</b>	<b>159.276.834.408</b>	<b>151.393.275.905</b>
<i>Tổng công ty Thép VN_CTCP</i>	80.197.030.000	71.462.700.000	80.197.030.000	63.522.400.000
<i>Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ</i>	35.065.711.200	25.048.440.000	26.432.440.000	31.239.960.000
<i>Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa</i>	14.922.150.000	14.021.190.000	14.922.150.000	15.203.700.000
<i>Cổ phiếu CTCP Nước giải khát Yến Sào Khánh Hòa</i>	35.700.000.000	33.450.000.000	35.700.000.000	39.750.000.000
<i>Cổ phiếu khác</i>	76.245.352.770	206.498.811.753	2.025.214.408	1.677.215.905
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>173.165.677.668</b>	<b>173.165.677.668</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>941.311.421.360</b>	<b>963.846.972.448</b>	<b>436.357.283.849</b>	<b>418.256.824.185</b>
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>				
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	-	không áp dụng	73.496.787.642	không áp dụng
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	-	không áp dụng	4.001.960.002	không áp dụng
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	330.000.000.000	không áp dụng	430.000.000.000	không áp dụng
<i>Các khoản đầu tư khác</i>	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>330.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>507.498.747.644</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản cho vay</b>				
<i>Các khoản cho vay</i>	714.946.499.793	không áp dụng	658.980.679.063	không áp dụng
<i>Trong đó: trích lập dự phòng các khoản cho vay Margin</i>	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)	(4.623.081.434)	(4.623.081.434)
<b>Tổng cộng</b>	<b>714.946.499.793</b>	<b>-</b>	<b>658.980.679.063</b>	<b>-</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2018</u> VND
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu	-	<b>33.350.000.000</b>
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	<b>16.396.804.588</b>	<b>1.453.860.502</b>
<i>Trong đó:</i>		
Dự thu cổ tức - cổ phiếu niêm yết	332.801.000	
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết	-	
Dự thu tiền lãi hoạt động Margin	14.567.181.670	
Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết	-	7.210.959
Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết	1.489.972.603	1.444.566.210
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.849.315	2.083.333
3. Phải thu các dịch vụ cung cấp	<b>3.449.778.767</b>	<b>7.286.672.386</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	58.080.446	603.372.209
<i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	641.500.000	5.365.701.457
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	2.392.915.534	998.399.429
<i>Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá</i>	150.022.899	48.828.366
<i>Phải thu dịch vụ khác</i>	207.259.888	270.370.925
4. Phải thu khác	<b>21.480.150</b>	<b>16.033.859</b>
	<b>19.868.063.505</b>	<b>42.106.566.747</b>

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2018</u> VND
Trả trước cho người bán	228.026.637	124.325.461
	<b>228.026.637</b>	<b>124.325.461</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2018</u> VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.214.572.521	937.676.667
	<b>1.214.572.521</b>	<b>937.676.667</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (*)	907.432.733	2.722.298.165
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.802.217.416	905.582.587
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.709.650.149</b>	<b>3.627.880.752</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Giá trị phân bổ như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>
	VND
<b>Tại ngày 01/10/2018</b>	<b>1.361.149.091</b>
Trích trong kì	(453.716.358)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>907.432.733</u></b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm	4.890.829.636	17.454.017.055	7.286.300.857	1.891.372.918	38.740.000	31.561.260.466
Mua trong năm	-	1.385.393.273	-	1.311.242.456	-	2.696.635.729
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	14.265.900.000	5.969.290.000	-	-	20.235.190.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(68.087.619)	-	(183.151.506)	-	(251.239.125)
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.890.829.636</b>	<b>33.037.222.709</b>	<b>13.255.590.857</b>	<b>3.019.463.868</b>	<b>38.740.000</b>	<b>54.241.847.070</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm	2.304.793.317	14.910.031.085	4.753.751.218	1.568.940.612	38.740.000	23.576.256.232
Khấu hao trong năm	733.624.440	3.381.695.418	944.934.552	251.319.371	-	5.311.573.781
Thanh lý, nhượng bán	-	(68.087.619)	-	(183.151.506)	-	(251.239.125)
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.038.417.757</b>	<b>18.223.638.884</b>	<b>5.698.685.770</b>	<b>1.637.108.477</b>	<b>38.740.000</b>	<b>28.636.590.888</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.852.411.879</b>	<b>14.813.583.825</b>	<b>7.556.905.087</b>	<b>1.382.355.391</b>	<b>-</b>	<b>25.605.256.182</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>2.586.036.319</b>	<b>2.543.985.970</b>	<b>2.532.549.639</b>	<b>322.432.306</b>	<b>-</b>	<b>7.985.004.234</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.422.390.205 VND.

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	<b>39.439.384.884</b>	<b>17.449.612.872</b>	<b>56.888.997.756</b>
Mua trong năm		169.670.140	169.670.140
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	15.668.000.000	15.668.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>39.439.384.884</b>	<b>33.287.283.012</b>	<b>72.726.667.896</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	<b>2.403.460.783</b>	<b>16.026.578.662</b>	<b>18.430.039.445</b>
Khấu hao trong năm	790.396.368	3.091.263.327	3.881.659.695
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.193.857.151</b>	<b>19.117.841.989</b>	<b>22.311.699.140</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>36.245.527.733</b>	<b>14.169.441.023</b>	<b>50.414.968.756</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.035.924.101</b>	<b>1.423.034.210</b>	<b>38.458.958.311</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.528.322.872 VND.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	27.833.900.000
	-	<b>27.833.900.000</b>

**14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 1/1/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	8.809.768.267
Tiền lãi phân bổ trong năm	6.182.783.935	5.201.986.947
	<b>19.622.398.824</b>	<b>17.166.195.325</b>

**15. VAY NGẮN HẠN**

Loại vay ngắn hạn	Số dư tại ngày 01/10/2018	Giảm trong quý IV	Tăng trong quý IV	Số dư tại ngày 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
- Vay ngân hàng (i)	585.403.500.000	1.708.930.600.000	1.743.533.700.000	620.006.600.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>585.403.500.000</b>	<b>1.708.930.600.000</b>	<b>1.743.533.700.000</b>	<b>620.006.600.000</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**15. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

Công ty đã cầm cố các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có giá trị định giá là 638.235.320.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng, chi tiết như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	VND	VND
Cổ phiếu	638.235.320.000	148.038.088.643
Trái phiếu	-	100.000.000.000
	<b>638.235.320.000</b>	<b>248.038.088.643</b>

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	548.378.566	906.012.442
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	1.020.208.239	1.082.815.640
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	17.392.488.718	1.867.098.196
<i>Trong đó: phải trả phát hành thêm</i>	209.672.000	92.914.800
<i>Trong đó: Phải trả đặt cọc đấu giá cổ phần</i>	16.331.155.019	638.816.120
<i>Trong đó: Khác</i>	851.661.699	645.224.174
	<b>18.961.075.523</b>	<b>3.855.926.278</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	199.833.385	999.318.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(86.568.841)	6.852.958.891
Thuế thu nhập cá nhân	1.623.659.817	1.543.067.168
	<b>1.736.924.361</b>	<b>9.395.345.030</b>

**18. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	VND	VND
Repo trái phiếu chính phủ (*)	310.548.353.750	96.429.087.641

(\*) Bao gồm là các khoản phải thu repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã mua và cam kết sẽ bán lại trong thời gian dưới 12 tháng

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	VND	VND
Repo trái phiếu chính phủ (**)	311.169.788.763	96.503.863.415

(\*\*) Bao gồm là các khoản phải trả Repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/10/2017</b>	<b>976.529.360.000</b>	<b>6.193.512.734</b>	<b>(255.742.104)</b>	<b>25.503.619.401</b>	<b>25.503.619.401</b>	<b>102.161.312.688</b>	<b>1.135.635.682.120</b>
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	35.237.752.709	35.237.752.709
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>976.529.360.000</b>	<b>6.193.512.734</b>	<b>(255.742.104)</b>	<b>25.503.619.401</b>	<b>25.503.619.401</b>	<b>137.399.065.397</b>	<b>1.170.873.434.829</b>
<b>Tại ngày 01/10/2018</b>	<b>1.064.365.760.000</b>	<b>6.178.512.734</b>	<b>(255.742.104)</b>	<b>30.717.102.025</b>	<b>30.717.102.025</b>	<b>181.332.727.616</b>	<b>1.313.055.462.296</b>
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	1.811.560.386	1.811.560.386
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.064.365.760.000</b>	<b>6.178.512.734</b>	<b>(255.742.104)</b>	<b>30.717.102.025</b>	<b>30.717.102.025</b>	<b>183.144.288.002</b>	<b>1.314.867.022.682</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>106.436.576</b>	<b>1.064.365.760.000</b>	<b>97.652.936</b>	<b>976.529.360.000</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	106.436.576	1.064.365.760.000	97.652.936	976.529.360.000
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	106.399.876	1.063.998.760.000	97.616.236	976.162.360.000
	36.700	367.000.000	36.700	367.000.000

**20. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	131.814.230.731	116.863.087.706
Lãi đã thực hiện năm nay	117.929.574.625	104.269.652.477
Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	(5.213.482.624)	(4.159.032.665)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(5.213.482.624)	(4.159.032.665)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(6.429.795.374)	(8.708.654.122)
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu	(87.836.400.000)	(72.291.790.000)
<b>Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối năm</b>	<b>145.050.644.734</b>	<b>131.814.230.731</b>

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không bao gồm phần chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã trích lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 số tiền: 16.363.019.438 VNĐ đang được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính là lợi nhuận chưa thực hiện chưa phân phối đầu năm do ảnh hưởng của thay đổi chính sách ghi nhận theo nguyên tắc giá trị thị trường từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

21. THU NHẬP

21.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán từ 1/10/2018 đến 31/12/2018	Lãi bán chứng khoán từ 1/10/2017 đến 31/12/2017
1	Cổ phiếu niêm yết	2.674.850	89.997.949.800	85.938.767.587	4.059.182.213	10.832.399.130
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	525.100	7.782.360.000	6.747.535.000	1.034.825.000	3.207.094.142
3	Trái phiếu niêm yết	4.360.000	475.175.560.000	475.109.140.000	66.420.000	4.250.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.850	190.127.236.188	189.290.447.933	836.788.255	-
4	Công cụ thị trường tiền tệ				3.504.253.750	941.584.153
					<b>9.501.469.218</b>	<b>14.985.327.425</b>

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán từ 1/10/2018 đến 31/12/2018	Lỗ bán chứng khoán từ 1/7/2017 đến 30/9/2017
1	Cổ phiếu niêm yết	3.500.500	57.742.493.800	74.093.971.508	16.351.477.708	5.839.100
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	29.144.000
3	Trái phiếu niêm yết					4.000.000
2	Công cụ thị trường tiền tệ				3.513.833.683	
					<b>19.865.311.391</b>	<b>38.983.100</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**21.2 CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

STT	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Giá trị sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị sổ sách kế toán	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
<b>I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>941.311.421.360</b>	<b>108.607.123.141</b>	<b>(109.758.166.519)</b>	<b>963.846.972.448</b>	<b>436.357.283.849</b>	<b>42.004.634.725</b>	<b>(36.179.361.751)</b>	<b>418.256.824.185</b>
1 Cổ phiếu niêm yết	526.015.499.722	12.056.170.498	(103.740.688.826)	440.200.153.027	277.080.449.441	27.332.846.516	(36.411.611.717)	266.863.548.280
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	242.130.243.970	96.550.952.643	(6.017.477.693)	350.481.141.753	159.276.834.408	14.671.788.209	232.249.966	151.393.275.905
3 Trái phiếu	173.165.677.668			173.165.677.668	-	-	-	-
<b>Các khoản cho vay và II phải thu</b>	<b>714.946.499.793</b>				<b>658.980.679.063</b>			
<b>Tài sản tài chính sẵn III sàng để bán</b>	<b>330.000.000.000</b>			<b>-</b>	<b>507.498.747.644</b>			
1 Cổ phiếu chưa niêm yết					73.496.787.642			
2 Trái phiếu	330.000.000.000				434.001.960.002			
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.986.257.921.153</b>	<b>108.607.123.141</b>	<b>(109.758.166.519)</b>	<b>963.846.972.448</b>	<b>1.602.836.710.556</b>	<b>42.004.634.725</b>	<b>(36.179.361.751)</b>	<b>418.256.824.185</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**21.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN**

	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017 VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi /lỗ</b>		
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	9.685.201.118	3.797.243
<i>Lãi tiền gửi cố định có kỳ hạn</i>	6.849.315	-
	<b>9.692.050.433</b>	<b>3.797.243</b>
<b>Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>118.108.592.359</b>	<b>38.482.648.789</b>
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	4.059.182.213	10.832.399.130
<i>Cổ phiếu không niêm yết</i>	1.034.825.000	3.207.094.142
<i>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL</i>	108.607.123.141	23.497.321.364
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	66.420.000	4.250.000
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	836.788.255	-
<i>Công cụ thị trường tiền tệ</i>	3.504.253.750	941.584.153
<b>Tài sản tài chính phải thu và cho vay</b>	<b>20.884.561.972</b>	<b>16.606.335.911</b>
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>	<b>7.802.328.762</b>	<b>10.270.820.143</b>
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	87.561.640	94.772.599
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	7.714.767.122	10.176.047.544
	<b>146.795.483.093</b>	<b>65.359.804.843</b>

**21.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	10.301.736.893	13.136.935.416
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.900.000.000	1.650.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.362.000.000	11.372.910.415
Doanh thu lưu ký chứng khoán	6.427.587.925	6.542.536.944
Thu nhập hoạt động khác	84.806.193	71.709.185
	<b>22.076.131.011</b>	<b>32.774.091.960</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	85.793.664	197.530.167
Doanh thu khác về đầu tư	-	22.930
	<b>85.793.664</b>	<b>197.553.097</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí lãi vay	14.909.377.383	4.906.402.733
Chi phí đầu tư khác	-	-
	<b>14.909.377.383</b>	<b>4.906.402.733</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí nhân viên	8.752.122.967	6.479.764.588
Chi phí văn phòng phẩm	223.449.205	210.615.847
Chi phí công cụ, dụng cụ	274.610.830	1.149.723.582
Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.495.556.586)	1.021.159.628
Chi phí thuế, phí và lệ phí	413.481.556	486.856.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.590.995.913	1.323.597.773
Chi phí khác	1.273.924.852	1.215.912.861
	<b>11.033.028.737</b>	<b>11.887.631.042</b>

**25. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>462.279.539</b>	<b>496.722.781</b>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	8.636.364
Thu nhập khác	462.279.539	488.086.417
<b>Chi phí khác</b>	<b>-</b>	<b>24.817.297</b>
Chi phí khác	-	24.817.297

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ 1/10/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 1/10/2017</u> <u>đến 31/12/2017</u>
	VND	
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.494.782.869</b>	<b>41.569.673.497</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL</i>	109.758.166.519	20.424.110.302
<i>Chi phí khấu hao xe oto dưới 9 chỗ</i>	72.360.003	36.460.002
Chi phí không hợp lệ theo ND20	6.584.607.001	208.722.953
Thu nhập khác đã tính thuế		455.196.218
<i>Chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL</i>	108.607.123.141	23.497.321.364
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	9.685.201.118	3.902.361.910
<i>Margin quá hạn</i>		
<i>Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS</i>	-	
<i>Phân bổ DT chưa thực hiện trong kỳ nhưng đã xuất hóa đơn và nộp thuế các kì trước (phí đại lý lưu ký)</i>	50.436.338	119.292.810
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(432.844.205)</b>	<b>34.264.794.452</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(86.568.841)	6.852.958.891
Thuế thu nhập bổ sung các năm trước	-	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(86.568.841)</b>	<b>6.852.958.891</b>

### THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Từ 1/10/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u>
	VND
<b>Tài sản thuế thuê nhập hoãn lại</b>	
Số dư đầu quý	37.804.449.424
Thuế TNDN hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL	21.951.633.304
Thuế TNDN hoãn lại do tăng chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản thế chấp	-
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>59.756.082.728</b>
<b>Thuế thuê nhập hoãn lại phải trả</b>	
Số dư đầu quý	46.402.298.558
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	21.721.424.628
Thuế TNDN hoãn lại do giảm doanh thu dự phòng suy giảm giá trị tài sản thế chấp	-
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>68.123.723.186</b>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL	(21.951.633.304)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	21.721.424.628
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại của quý này</b>	<b>(230.208.676)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017</b>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.811.560.386	35.237.752.709
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	106.399.876	106.399.876
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>17</b>	<b>331</b>

**28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****28.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<b>Tại ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 1/1/2018 VND</b>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	228.834.561.933	269.965.025.660
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	228.378.833.008	269.529.867.079
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	455.728.925	435.158.581
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	45.111.837.546	346.572.024.999
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.577.595.927	1.294.189.134
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.544.834.724	1.225.929.959
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	32.761.203	68.259.175
	<b>275.523.995.406</b>	<b>617.831.239.793</b>

**28.2 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN**

	<b>Tại ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 1/1/2018 VND</b>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.449.844.383	3.806.197.789
	<b>3.449.844.383</b>	<b>3.806.197.789</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

### 28.3 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2018</u> VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	275.523.995.406	617.831.239.793
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	275.068.266.481	617.396.082.251
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	455.728.925	435.157.542
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.449.844.383	3.806.197.789
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	3.449.844.383	3.806.197.789
	<b><u>278.973.839.789</u></b>	<b><u>621.637.437.582</u></b>

### 29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*


	<u>Từ 1/10/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u> VND	<u>Từ 1/10/2017</u> <u>đến 31/12/2017</u> VND
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	192.871.963	467.465.732
Doanh thu từ phí tư vấn và đại lý phát hành	50.000.000	-
Doanh thu khác	16.028.970	170.367.374
Doanh thu từ chuyển nhượng trái phiếu		50.227.273
Phí chuyển tiền	10.612.297	28.403.392
Chi phí thuê văn phòng	188.928.000	
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	1.232.417.568	1.925.688.310
<b>Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Doanh thu phí lưu ký	17.551.175	-
<b>Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Phí bảo hiểm	103.205.213	-


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này




29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	71.053.610.633	9.462.795.377
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	276.800.082.365	618.917.773.700
Các khoản phải thu	17.648.445	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	78.064.925	393.052.095
Các khoản phải trả	797.922.216	797.922.216
Doanh thu chưa thực hiện	7.420.012.866	591.529.258
<b>Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Phải thu Phí bảo hiểm	3.831.705	

  
Đào Thị Yến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Tú Anh  
Kế toán trưởng

  
Khổng Phan Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2019